

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - 9 tháng năm 2017

1 - Bảng cân đối kế toán	B01-DN
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính	B09-DN

Số : 1389/VHTC - KT

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa
báo cáo tài chính quý III năm 2017 và báo cáo tài
chính quý III năm 2016

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Theo Báo cáo tài chính Quý III năm 2017 của Công ty, lợi nhuận trước thuế quý III/2017 Công ty: 1,239 tỷ đồng. So với quý III/2016 lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng: 2,78 tỷ đồng (lợi nhuận trước thuế quý III/2016 Công ty bị lỗ: 1,541 tỷ đồng). Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch của Công ty như sau:

9 tháng đầu năm Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Mặt khác Công ty đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động, sản lượng than khai thác 9 tháng đầu năm 2017 tăng 8,65%, giá bán bình quân quý III/2017 so với giá bán bình quân quý III/2016 tăng 62.546 đồng/tấn (giá bán bình quân quý III/2017: 1.329.535 đồng/tấn, quý III/2016: 1.266.989 đồng/tấn) dẫn đến lợi nhuận quý III năm 2017 tăng so với quý III năm 2016.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý III năm 2017 so với quý III năm 2016.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TPK.
- Lưu VT, KT.



Vũ Hồng Cẩm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

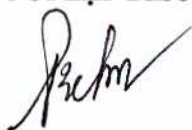
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<u>TÀI SẢN</u>	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A/TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		553.103.887.765	296.671.977.122
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1.703.751.886	439.696.811
1.Tiền	111		1.703.751.886	439.696.811
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn	120	VI. 2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.500.398.220	53.298.508.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	199.584.280.858	54.612.030.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.190.000.000	688.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	VI. 4a	2.958.695.362	2.231.055.469
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI. 6	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI. 5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	336.188.368.199	211.882.740.340
1. Hàng tồn kho	141		354.910.380.784	213.999.161.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(18.722.012.585)	(2.116.421.512)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.711.369.460	31.051.031.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	9.641.203.435	24.381.202.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.817.994.521	6.504.342.270
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19b	1.252.171.504	165.486.670
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.571.956.994	361.481.451.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		116.199.948.966	113.631.269.175
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	116.199.948.966	113.631.269.175
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		136.703.162.908	168.991.233.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	136.560.961.683	168.778.772.429
- Nguyên giá	222		1.143.633.388.146	1.141.707.920.702
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.007.072.426.463)	(972.929.148.273)

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	142.201.225	212.461.282
- Nguyên giá	228		1.063.641.876	1.063.641.876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(921.440.651)	(851.180.594)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	8.986.699.069	6.251.010.178
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.986.699.069	6.251.010.178
- Mua sắm			(4.528.213)	6.380.878
- XDCB dở dang			8.491.728.282	6.244.629.300
- SCL dở dang			499.499.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		54.682.146.051	72.607.938.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	54.551.059.504	72.336.945.024
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	131.086.547	270.993.709
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		869.675.844.759	658.153.428.919
NGUỒN VỐN	MS		SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		597.224.707.357	372.795.662.532
I. Nợ ngắn hạn	310		597.190.238.291	372.761.193.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,c,d	230.257.532.729	212.142.375.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		182.007.394	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19a	9.482.478.307	24.835.594.096
4. Phải trả người lao động	314		15.503.150.027	44.928.584.743
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	156.868.880	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2.052.255.937	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22a,c		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	2.546.586.776	5.432.748.487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	170.607.051.196	82.067.586.536
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	162.642.047.174	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.760.259.871	3.354.303.790
+ Quỹ khen thưởng			1.465.540.503	504.497.863
+ Quỹ phúc lợi			1.337.811.812	1.631.898.371
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản			956.907.556	956.907.556
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành			-	261.000.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			

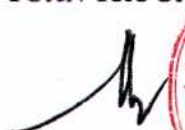
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		34.469.066	34.469.066
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16b,c,d	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.18		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		34.469.066	34.469.066
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		272.451.137.402	285.357.766.387
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25a	257.715.532.025	270.622.161.010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(46.818.182)	(46.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	2.786.142.275	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	8.716.550.856	24.409.322.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	24.409.322.116
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.716.550.856	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		14.735.605.377	14.735.605.377
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	14.735.605.377	14.735.605.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		869.675.844.759	658.153.428.919

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC



Vũ Hồng Cẩm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	392.396.473.852	393.026.637.793	1.509.458.438.625	1.486.024.458.299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		392.396.473.852	393.026.637.793	1.509.458.438.625	1.486.024.458.299
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	368.204.341.823	368.321.975.427	1.420.002.495.945	1.384.170.174.201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.192.132.029	24.704.662.366	89.455.942.680	101.854.284.098
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	871.779.727	859.040.953	2.598.782.773	2.799.885.378
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.008.576.456	56.529.083	6.603.579.922	83.062.839
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.008.576.456	56.529.083	6.603.579.922	83.062.839
+ Lãi vay ngắn hạn			2.008.576.456	56.529.083	6.603.579.922	83.062.839
+ Lãi vay dài hạn			-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	982.788.026	1.818.772.289	3.702.229.915	7.019.338.219
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	21.427.199.360	25.651.777.206	75.820.323.600	91.614.203.093
10 Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		645.347.914	(1.963.375.259)	5.928.592.016	5.937.565.325
11. Thu nhập khác	31	VII.6	900.713.927	716.270.912	6.404.967.963	2.225.750.432
12. Chi phí khác	32	VII.7	306.919.358	294.764.204	1.262.987.457	795.735.928
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		593.794.569	421.506.708	5.141.980.506	1.430.014.504
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		1.239.142.483	(1.541.868.551)	11.070.572.522	7.367.579.829
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	247.828.496	-	2.214.114.504	1.781.889.676
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	139.907.162	80.680.090
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		991.313.987	(1.541.868.551)	8.716.550.856	5.505.010.063
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		40	(63)	355	224
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



GIÁM ĐỐC

Vũ Hồng Cẩm

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý III - 9 tháng năm 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.070.572.522	7.367.579.829
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		39.393.812.328	43.057.155.220
- Các khoản dự phòng	03		179.247.638.247	148.513.114.249
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(118.341.309)	(320.566.969)
- Chi phí lãi vay	06		6.603.579.922	83.062.839
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		236.197.261.710	198.700.345.168
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(144.350.055.765)	(54.673.585.030)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(140.911.218.932)	(40.710.347.448)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(32.470.602.064)	(180.915.790.086)
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		32.525.885.080	43.529.715.039
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.364.492.734)	(83.062.839)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.952.273.658)	(6.120.291.346)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.589.212.560)	(7.649.775.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(69.914.708.923)	(47.922.791.984)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9.952.512.141)	(6.887.633.782)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		88.238.327	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.102.982	320.566.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.834.170.832)	(6.567.066.813)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		678.169.744.047	168.467.336.414
- Ngắn hạn			678.169.744.047	168.467.336.414
- Dài hạn				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(589.630.279.387)	(168.467.336.414)
- Ngắn hạn			(589.630.279.387)	(168.467.336.414)
- Dài hạn				
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.526.529.830)	(9.443.663.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		81.012.934.830	(9.443.663.780)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		439.696.811	68.094.435.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.703.751.886	4.160.913.202

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC



Vũ Hồng Cẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP:

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017 : 245.690.520.000 đ tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoản chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoản chi phí năm 2017, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 30/9/2017: 2.043 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 30/9/2017: 2.067 người

Tổng quỹ lương : 120.061.538.216 đồng

Tiền lương bình quân : 6.453.880 đồng/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

- + Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu : là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả : là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh
- + Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- + Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ Ktoán
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính
- + Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

- + Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- + Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

- + Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

- + Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- + Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- + Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.
- + Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp GTri thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.
- + Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa , vật kiến trúc:	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị :	3-10 năm
- Phương tiện vận tải :	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng :	3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	3 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	3 năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các

khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán : " Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu nhập

25 doanh nghiệp hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ , số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã được các cổ đông thông qua tại đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2017. Lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2017 Công ty tạm nộp thuế TNDN, số còn lại sẽ phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018.





